

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính năm 2010
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam được lập ngày 15/01/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 10 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Chúng tôi muốn lưu ý với người đọc báo cáo rằng:

Khoản doanh thu 1.517.187.411 đồng được ghi nhận trong báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty theo Hợp đồng số: 03/BCK- VIS ngày 21/12/2010 đến thời điểm kiểm toán chưa được tất toán theo hợp đồng do Công ty và bà Nguyễn Quỳnh Anh đã thực hiện ký Phụ lục số 01 ngày 21/02/2011 về việc gia hạn thanh toán đến thời điểm 23/05/2011. Việc gia hạn hợp đồng cho thấy có thể có những rủi ro ảnh hưởng đến tài chính của Công ty đối với giao dịch này.

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2011

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
THĂNG LONG - T.D.K
Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

**Nguyễn Trung Kiên
Chứng chỉ KTV số: 1129/KTV**

**Từ Quỳnh Hạnh
Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Đơn vị tính: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,341,956,521,367	718,525,829,534
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	197,660,613,575	280,156,493,357
1. Tiền	111		197,660,613,575	280,156,493,357
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	91,959,561,475	141,124,454,324
1. Đầu tư ngắn hạn	121		96,095,058,200	141,391,849,800
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(4,135,496,725)	(267,395,476)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	1,044,757,195,492	292,408,369,395
1. Phải thu của khách hàng	131		388,699,363,756	140,349,473,617
2. Trả trước cho người bán	132		1,985,566,130	7,919,674,463
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		318,752,486,539	70,446,305,605
5. Các khoản phải thu khác	138		339,007,779,067	73,692,915,710
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,688,000,000)	
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,579,150,825	4,836,512,458
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		938,984,099	962,790,921
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	6,640,166,726	3,873,721,537
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		24,372,560,792	30,370,618,350
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		19,318,110,717	25,059,004,462
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	12,946,782,119	15,572,890,428
- Nguyên giá	222		22,157,694,410	21,425,690,587
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(9,210,912,291)	(5,852,800,159)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	6,371,328,598	9,486,114,034
- Nguyên giá	228		10,952,166,730	10,952,166,730
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(4,580,838,132)	(1,466,052,696)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		900,000,000	900,000,000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.02	900,000,000	900,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,154,450,075	4,411,613,888
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	521,410,446	2,806,420,579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.08	3,351,727,089	1,351,727,089
4. Tài sản dài hạn khác	268		281,312,540	253,466,220
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,366,329,082,159	748,896,447,884

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

(Đơn vị tính: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,159,301,294,644	542,408,591,224
I. Nợ ngắn hạn	310		1,159,252,129,644	542,375,813,184
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	25,000,000,000	45,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		31,997,748,782	31,803,522,782
3. Người mua trả tiền trước	313		1,190,155,355	2,103,359,850
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.10	1,543,321,124	484,701,700
5. Phải trả người lao động	315		92,230,047	6,175,363
6. Chi phí phải trả	316	V.11	4,102,418,472	3,766,371,938
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		67,759,006,687	227,939,957,697
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		4,088,565	
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		248,202,000	10,000,000
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.12	1,027,149,013,680	231,033,648,580
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		165,944,932	228,075,274
II. Nợ dài hạn	330		49,165,000	32,778,040
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		49,165,000	32,778,040
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.13	207,027,787,515	206,487,856,660
I. Vốn chủ sở hữu	410		207,027,787,515	206,487,856,660
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,450,000,000	3,450,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,577,787,515	3,037,856,660
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,366,329,082,159	748,896,447,884

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngô Thị Hương Giang

Trần Công Chính

Phạm Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	VI.14	169,749,735,961	201,530,988,339
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		38,853,507,280	51,982,029,117
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		63,287,130,732	114,703,614,064
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1,695,454,545	238,713,550
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6			103,883,220
- Doanh thu khác	01.9		65,913,643,404	34,502,748,388
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		169,749,735,961	201,530,988,339
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.15	139,706,807,081	83,345,663,693
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		30,042,928,880	118,185,324,646
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28,614,797,446	20,531,242,145
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,428,131,434	97,654,082,501
8. Thu nhập khác	31	VI.16	1,299,670,227	1,388,384,583
9. Chi phí khác	32	VI.17	176,223,019	2,467,313,439
10. Lợi nhuận khác	40		1,123,447,208	(1,078,928,856)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,551,578,642	96,575,153,645
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2,551,578,642	96,575,153,645
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		128	4,829

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngô Thị Hương Giang

Trần Công Chính

Phạm Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,551,578,642	96,575,153,645
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		6,472,897,568	911,783,053
- Các khoản dự phòng	03		6,201,441,657	267,395,476
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,320,638,504)	(21,543,981,145)
- Chi phí lãi vay	06		69,195,016,671	34,193,420,467
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		78,100,296,034	110,403,771,496
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(752,889,817,827)	139,712,685,955
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		547,031,095,684	167,750,995,066
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,337,707,905	3,541,171,671
- Tiền lãi vay đã trả	13		(45,786,495,167)	(716,217,245)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,766,445,189	200,000,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		98,447,498,536	(477,086,260,691)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(69,993,269,646)	143,606,146,252
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(760,894,773)	(8,777,139,418)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			(16,069,376)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(900,000,000)	(900,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,158,284,637	6,589,279,768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,497,389,864	(3,103,929,026)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		122,056,250,000	114,484,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(142,056,250,000)	(69,484,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20,000,000,000)	45,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(82,495,879,782)	185,502,217,226
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		280,156,493,357	94,654,276,131
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		197,660,613,575	280,156,493,357

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngô Thị Hương Giang

Trần Công Chính

Phạm Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014511 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh số 20/UBCK-GPHĐKD ngày 15 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 02 lần thay đổi vốn điều lệ và 02 lần thay đổi người đại diện theo pháp luật theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014511 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp; Quyết định số 485/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tăng vốn điều lệ; Quyết định số 85/UBCK-GPĐCCTCK ngày 30 tháng 10 năm 2007 và Quyết định số 134/UBCK-GP ngày 23 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Ngoài ra, Công ty đã thành lập thêm chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 289/QĐ-UBCK ngày 03 tháng 5 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 412/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 08 tháng 7 năm 2009 về việc thay đổi địa điểm Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam.

Tên giao dịch của Công ty: VIETNAM INTERNATIONAL SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt của Công ty: VISECURITIES

Vốn điều lệ theo Quyết định số 485/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 8 năm 2007 là: **200.000.000.000 VND**
Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch huỷ lệnh, sửa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán.

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng bao gồm phải thu phí dịch vụ, cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư, phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh chưa niêm yết.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán về tiền bán chứng khoán của khách hàng, phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí môi giới chứng khoán, phải thu khác.

2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định không tham gia và hoạt động sản xuất và hoạt động dưới công suất theo Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 20 | Năm |
| - Máy móc, thiết bị | 10 | Năm |
| - Phương tiện vận tải | 5 - 6 | Năm |

- Thiết bị, dụng cụ quản lý 4 – 5 Năm
- Bản quyền, bằng phát minh sáng chế 20 Năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Đầu tư chứng khoán dài hạn

Đầu tư chứng khoán dài hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được phân loại thành chứng khoán sẵn sàng để bán và được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right) \right)$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí thuê nhà.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: Chi phí lãi vay, chi phí phải trả khác.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

Doanh thu hoạt động tư vấn:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư, doanh thu khác..., được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để bù trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ ngày bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm tiếp theo. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty kinh doanh có lãi.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

01. Tiền và tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	197,660,613,575	280,156,493,357
<i>Trong đó:</i>		
+ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (*)	69,464,137,568	214,641,357,597
Cộng	197,660,613,575	280,156,493,357

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm		Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (VND)	
	Mua	Bán	Mua	Bán
a. Cửa công ty chứng khoán	6,739,360	7,980,460	164,569,910,000	185,780,475,000
- Cổ phiếu	6,739,360	7,980,460	164,569,910,000	185,780,475,000
- Trái phiếu				
- Chứng khoán khác				
b. Cửa nhà đầu tư	371,582,407	393,964,573	11,158,463,276,700	11,888,527,477,700
- Cổ phiếu	371,582,407	393,964,573	11,158,463,276,700	11,888,527,477,700
- Trái phiếu				
- Chứng khoán khác				
Tổng cộng	378,321,767	401,945,033	11,323,033,186,700	12,074,307,952,700

02. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán(VND)	So với giá thị trường(VND)		Tổng giá trị theo giá thị trường(VND)	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại						
II. Chứng khoán đầu tư		96,095,058,200		4,135,496,725	91,959,561,475	
- Chứng khoán sẵn sàng để bán		9,079,255,177		4,135,496,725	4,943,758,452	(*)
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		87,015,803,023			87,015,803,023	(*)
III. Đầu tư góp vốn						
- Đầu tư vào công ty con						
- Vốn góp liên doanh, liên kết						
IV. Đầu tư tài chính khác		900,000,000			900,000,000	

(*) - Chi tiết xem tại Phụ lục số 01 - Thông tin bổ sung cho Thuyết minh V.02 - Tình hình đầu tư tài chính

Ghi chú: Các chứng khoán đến ngày đáo hạn gồm cổ phiếu OTC và Trái phiếu không có sự biến động giá nên không thuyết minh trên Phụ lục 01 này. Chi thuyết minh bổ sung cho cổ phiếu niêm yết giảm giá

03. Các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số PS trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng
	Trong kỳ	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Trong kỳ	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	140,349,473,617			5,477,858,204,575	5,229,508,314,436	388,699,363,756			
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	70,446,305,605			5,417,981,059,606	5,169,674,878,672	318,752,486,539			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	477,240,000			185,981,985,000	186,459,225,000	-			
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	69,969,065,605			5,231,999,074,606	4,983,215,653,672	318,752,486,539			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	-								
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	-								
- Phải thu thành viên khác	-					-			
3. Phải thu GTGT được khấu trừ	-			510,510,877	510,510,877	-			
4. Phải thu nội bộ	-					-			
5. Phải thu khác	73,692,915,710			8,373,312,271,958	8,107,997,408,601	339,007,779,067			
Tổng cộng:	284,488,694,932			19,269,662,047,016	18,507,691,112,586	1,046,459,629,362			

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (Qui ra USD): 996.974 USD

- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán

Ghi chú: Công ty sử dụng TK 1314 để thể hiện nội dung - Trả trước cho người bán. Vì vậy trên Thuyết minh số 11 - 1 - Phải thu của khách hàng sẽ không bao gồm khoản công nợ được ghi nhận trên TK 1314 theo như số liệu trên Bảng cân đối số phát sinh.

Số liệu TK 1314

Đầu năm

7,919,674,463

Cuối năm

1,985,566,130

4. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Tạm ứng	6,640,166,726	3,873,721,537
	6,640,166,726	3,873,721,537

5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ		18,292,661,032	3,133,029,555			21,425,690,587
Số tăng trong kỳ		2,143,724,378	-	-	-	2,143,724,378
- Mua trong năm		2,143,724,378				2,143,724,378
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ		0	(1,411,720,555)	-	-	(1,411,720,555)
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác			(1,411,720,555)			(1,411,720,555)
Số dư cuối kỳ		20,436,385,410	1,721,309,000			22,157,694,410
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		5,183,539,840	669,260,319			5,852,800,159
Số tăng trong kỳ		2,862,596,045	495,516,087	-	-	3,358,112,132
- Khấu hao trong kỳ		2,862,596,045	495,516,087			3,358,112,132
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ		0	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		8,046,135,885	1,164,776,406			9,210,912,291
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ		13,109,121,192	2,463,769,236			15,572,890,428
Tại ngày cuối kỳ		12,390,249,525	556,532,594			12,946,782,119

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm tin học	Bản quyền sáng chế	TSVĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ			10,952,166,730			10,952,166,730
Số tăng trong kỳ						-
- Mua trong năm						-
Số giảm trong kỳ			-			-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ			10,952,166,730			10,952,166,730
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ			1,466,052,696			1,466,052,696
Số tăng trong kỳ			3,114,785,436			3,114,785,436
- Khấu hao trong kỳ			3,114,785,436			3,114,785,436
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ			4,580,838,132			4,580,838,132
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ			9,486,114,034	-		9,486,114,034
Tại ngày cuối kỳ			6,371,328,598			6,371,328,598

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	521,410,446	887,877,461
- Chi phí thuê nhà chờ phân bổ		1,918,543,118
Cộng	521,410,446	2,806,420,579

8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Năm 2010
- Tiền nộp ban đầu	1,351,727,089
- Tiền nộp bổ sung	1,862,281,081
- Tiền lãi phân bổ trong năm	137,718,919
Cộng	3,351,727,089

09. Vay và nợ ngắn hạn

Tổ chức cho vay	Lãi suất	Dư đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Dư cuối kỳ
Vay ngân hàng					
NH TMCP Hà Nội		25,000,000,000	71,356,250,000	71,356,250,000	25,000,000,000
NH TMCP Bảo Việt			27,200,000,000	27,200,000,000	
Vay tổ chức và cá nhân					
Cty CP Thủy điện Vĩnh Sơn		20,000,000,000	30,000,000,000	10,000,000,000	
Vũ Ngọc Anh			13,500,000,000	13,500,000,000	
Cộng		45,000,000,000	142,056,250,000	122,056,250,000	25,000,000,000

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Thuế giá trị gia tăng	xcd	409,902,288	254,183,236
- Thuế thu nhập cá nhân		1,120,309,564	121,989,249
- Các loại thuế khác		13,109,272	108,529,215
Cộng		1,543,321,124	484,701,700

11. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Phí Lưu ký	58,000,000	
- Chi phí thuế GTGT đầu ra bổ sung		823,787,577
- Chi phí kiểm toán		82,500,000
- Chi phí phải trả Hostc và Haste	452,793,675	356,004,785
- Chi phí phải trả của Chi nhánh	376,450,218	200,504,603
- Lãi phải trả Oceanbank	3,115,227,779	2,011,111,110
- Chi phí phải trả khác của Hội Sở	99,946,800	292,463,863
Cộng	4,102,418,472	3,766,371,938

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	184,018,574	
- Kinh phí công đoàn	112,437,069	95,699,369
- Bảo hiểm xã hội	137,094,189	109,407,582
- Bảo hiểm y tế	71,711,589	90,967,089
- Bảo hiểm thất nghiệp	33,521,442	30,628,442
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	861,000,000,000	180,000,000,000
- Doanh thu nhận trước	24,399,794,730	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	141,210,436,087	50,706,946,098
Cộng	1,027,149,013,680	231,033,648,580

09. Vay và nợ ngắn hạn

Tổ chức cho vay	Lãi suất	Dư đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Dư cuối kỳ
Vay ngân hàng					
NH TMCP Hà Nội		25,000,000,000	71,356,250,000	71,356,250,000	25,000,000,000
NH TMCP Bảo Việt			27,200,000,000	27,200,000,000	
Vay tổ chức và cá nhân					
Cty CP Thủy điện Vĩnh Sơn		20,000,000,000	30,000,000,000	10,000,000,000	
Vũ Ngọc Anh			13,500,000,000	13,500,000,000	
Cộng		45,000,000,000	142,056,250,000	122,056,250,000	25,000,000,000

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Thuế giá trị gia tăng	xcd	409,902,288	254,183,236
- Thuế thu nhập cá nhân		1,120,309,564	121,989,249
- Các loại thuế khác		13,109,272	108,529,215
Cộng		1,543,321,124	484,701,700

11. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Phí Lưu ký	58,000,000	
- Chi phí thuế GTGT đầu ra bổ sung		823,787,577
- Chi phí kiểm toán		82,500,000
- Chi phí phải trả Hostc và Haste	452,793,675	356,004,785
- Chi phí phải trả của Chi nhánh	376,450,218	200,504,603
- Lãi phải trả Oceanbank	3,115,227,779	2,011,111,110
- Chi phí phải trả khác của Hội Sở	99,946,800	292,463,863
Cộng	4,102,418,472	3,766,371,938

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	184,018,574	
- Kinh phí công đoàn	112,437,069	95,699,369
- Bảo hiểm xã hội	137,094,189	109,407,582
- Bảo hiểm y tế	71,711,589	90,967,089
- Bảo hiểm thất nghiệp	33,521,442	30,628,442
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	861,000,000,000	180,000,000,000
- Doanh thu nhận trước	24,399,794,730	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	141,210,436,087	50,706,946,098
Cộng	1,027,149,013,680	231,033,648,580

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ Sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	3,450,000,000		(93,537,296,985)	109,912,703,015
Tăng do nhà nước hỗ trợ					
Lãi(Lỗ) trong năm trước				96,575,153,645	96,575,153,645
Số dư cuối năm trước	200,000,000,000	3,450,000,000		3,037,856,660	206,487,856,660
Tăng vốn trong kỳ					
Lãi(Lỗ) trong kỳ				2,551,578,642	2,551,578,642
Tăng khác					
Giảm vốn trong kỳ					
Giảm khác(*)				2,011,647,787	2,011,647,787
Số dư cuối kỳ	200,000,000,000	3,450,000,000		3,577,787,515	207,027,787,515

(*) Ghi chú: Giảm khác

- Do tăng thu từ việc điều chỉnh lương của CBNV 2.430.889 VND
- Giảm do chi lương cho Nhân viên 2.014.078.676 VND

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của cổ đông nội bộ VIS (bao gồm CBCN	102,055,020,000	102,055,020,000
- Vốn góp của cá nhân khác	81,513,480,000	81,513,480,000
- Vốn góp của tổ chức	16,431,500,000	16,431,500,000
Cộng	200,000,000,000	200,000,000,000

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
+ Vốn góp cuối năm	200,000,000,000	200,000,000,000

13.4. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOAN MỤC TRÌNH BAY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Chi tiết doanh thu kinh doanh chứng khoán	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	38,853,507,280	51,982,029,117
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	63,287,130,732	114,703,614,064
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1,695,454,545	238,713,550
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	-	103,883,220
- Doanh thu khác	65,913,643,404	34,502,748,388
Cộng	169,749,735,961	201,530,988,339

15. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Chi phí môi giới kinh doanh chứng khoán	33,090,724,941	18,133,274,411
- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	10,756,968,683	2,663,085,905
- Chi phí hoạt động tư vấn	3,820,016,668	4,245,277,777
- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	663,280,884	171,822,341
- Chi phí dự phòng	4,689,202,560	5,949,379,522
- Chi phí khác	76,146,567,625	45,233,943,079
- Chi phí trực tiếp chung	10,540,045,720	6,948,880,658
Cộng	139,706,807,081	83,345,663,693

VI - THÔNG TIN SO SÁNH

1 - Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch lớn

Đối tượng	Hợp đồng	Loại giao dịch	Tổng giá trị giao dịch phát sinh	Công nợ còn phải thu đến	Mối quan hệ với công ty
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	HD SO 01/BCK-VIS NGÀY 19/07/2010	Bán 5.953.474 Mã CK VPB	183,337,215,083	182,608,767,127	Khách hàng ngoài
	HĐ Số 03/BCK-VIS ngày 21/12/2010	Bán 4.339.643 Mã CK VPB			
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	PL 03-04122009/H TDT-VIS - NDT ngày 28/12/2010	Hợp tác đầu tư	66,124,409,473	107,061,909,473	Khách hàng ngoài
	PL 03-10032010/H TDT-VIS - NDT ngày 28/12/2010	Hợp tác đầu tư	115,792,074,368	115,792,074,368	

2. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn thuế AAT. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 để so sánh với số liệu năm nay.

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Ngô Thị Hương Giang****Trần Công Chính****Phạm Linh**